

Số: 52./2018/CV-HKT

Hòa Bình, ngày 18 tháng 12 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

Mã chứng khoán: **HKT**

Địa chỉ trụ sở chính: Xã Trung Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 84 (0)2183822969

Fax: : 84 (0) 2183822206

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính và giải trình báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18./12/2018 tại đường link Website của công ty: <http://hiteaco.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch HĐQT



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHÈ HIỆP KHÁNH**

-----***-----

Số: **53** /2018/CV-HKT
(V/v Giải trình biến động LNST 6
tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng
đầu năm 2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hòa Bình, ngày **18** tháng 12 năm 2018

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Chè Hiệp Khánh
2. Mã chứng khoán: **HKT**
3. Địa chỉ: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
4. Điện thoại: 021 83822969 Fax: 021 83822206 Email: info@hiteaco.com
5. Nội dung thông tin công bố: Giải trình chênh lệch số liệu trên BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018 theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính
6. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại Báo cáo Kết quả kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Tăng, giảm	
			Giá trị	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.277.500	9.309.540.492	(9.079.262.992)	-98%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.181.693.412)	758.590.609	(1.890.375.469)	-256%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.181.693.412)	693.462.196	(1.825.247.056)	-270%

LNST 6 tháng đầu năm 2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017 do năm 2018 Công ty đã giảm xuất khẩu vào thị trường Trung Đông do yếu tố chính trị bất ổn tại thị trường này, Công ty tập trung vào thị trường tiêu thụ chè trong nước do đó doanh thu bị giảm đáng kể trong khi rủi ro thanh toán cũng tăng lên. Cũng do khó khăn của thị trường chè trong nước, Công ty đã và đang thực hiện tái cấu trúc, hoàn thiện lại công

nghe và tìm kiếm mảng kinh doanh mới phù hợp với quỹ đất của doanh nghiệp hiện tại và dự kiến sẽ khắc phục được trong quý 4/2018.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hiteaco.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- HĐQT (để b/c),
- BKS (để biết);
- Ban TGD (để biết);
- Website (để công bố);
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

Chủ tịch HĐQT



Đặng Thế Phi



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8- 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Đặng Thế Phi	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông: Phạm Vũ Khánh	Thành viên (Miễn nhiệm chức chủ tịch HĐQT ngày 05/12/2018)
Bà : Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Ông: Phạm Vũ Tuấn	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoài Anh	Thành viên
Ông: Vũ Văn Quân	Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 5 năm 2018)

Ban Giám đốc

Bà : Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Thủy	Trưởng ban
Ông Triệu Khánh Hiền	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 15/08/2018)
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 15/08/2018)
Bà Phùng Thị Bích Liên	Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 6 năm 2018)
Bà Phạm Thị Lại	Thành viên (Miễn nhiệm vào tháng 6 năm 2018)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Thế phi – Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 05/12/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH
Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thế Phi

Chủ tịch HĐQT

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Số: 0212/2018/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 12 năm 2018, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 30/06/2018, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/06/2018. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế. Theo đó, Chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu và tính chính xác của giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/06/2018 với giá trị 19.428.907.143 VND cũng như các khoản dự phòng cần thiết phải trích lập tại ngày 30/06/2018.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Hiện tại Công ty tạm dừng hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và chế biến Chè, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng các sản phẩm Chè và đang tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Theo đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.349.912.851	60.606.046.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.098.221	214.868.312
1. Tiền	111		82.098.221	214.868.312
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.835.408.169	40.937.396.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.119.323.058	27.898.359.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.803.719.786	9.852.179.786
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.500.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	9.429.011.236	3.653.594.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.016.645.911)	(1.966.737.359)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	19.428.907.143	19.444.969.698
1. Hàng tồn kho	141		19.428.907.143	19.444.969.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.499.318	8.811.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.499.318	8.811.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.356.816.697	24.351.933.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.128.460.500	9.128.460.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	9.128.460.500	9.128.460.500
II. Tài sản cố định	220	V.8	14.210.796.575	15.188.353.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.210.796.575	15.188.353.427
- Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.963.499.576)	(7.985.942.724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.559.622	35.119.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17.559.622	35.119.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.706.729.548	84.957.979.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.690.544.189	16.760.100.621
I. Nợ ngắn hạn	310		13.690.544.189	16.760.100.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.505.099.536	11.644.877.111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.329.883.179	1.329.883.179
4. Phải trả người lao động	314		10.788.000	35.075.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	546.664.293	398.824.563
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.905.820	214.337.407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	3.032.267.000	2.897.167.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.016.185.359	68.197.878.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	67.016.185.359	68.197.878.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	55.773.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	55.773.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.377.971.726	12.136.955.138
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.559.665.138	11.282.082.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.181.693.412)	854.872.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.706.729.548	84.957.979.392



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.277.500	9.309.540.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	230.277.500	9.309.540.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	171.522.555	6.909.365.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.754.945	2.400.175.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75.430.227	75.103.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	147.839.730	163.510.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147.839.730	163.510.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	165.977.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	287.538.600	499.517.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(301.193.158)	1.646.273.923
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	880.500.254	887.683.314
13. Lợi nhuận khác	40		(880.500.254)	(887.683.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.181.693.412)	758.590.609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	65.128.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.181.693.412)	693.462.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(193)	118



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Nguyễn Thị Hường
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.181.693.412)	758.590.609
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		977.556.852	977.556.852
- Các khoản dự phòng	03		49.908.552	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.430.227)	(75.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		147.839.730	163.510.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(81.818.505)	1.824.657.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.132.808.839	(8.159.683.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.062.555	2.434.442.210
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.352.496.162)	4.042.044.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.559.622	19.673.876
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.826.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(267.883.651)	157.307.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.560	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.560	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		135.100.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(312.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135.100.000	(312.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(132.770.091)	(154.692.428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.868.312	264.774.241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	82.098.221	110.081.813



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5400257584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty tại : Xã Trung Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, gia công chè;
- Đầu tư, trồng và phát triển cây chè;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ Công ty tạm dừng hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và chế biến Chè, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng và đang tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tập trung thu hồi công nợ để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật , kiến trúc	08 – 20
Máy móc, thiết bị	07 – 12

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010 và 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2012 đến năm 2017).

Từ năm 2016 đơn vị áp dụng thuế suất ưu đãi 17%

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	68.236.853	200.403.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.861.368	14.464.958
Cộng	82.098.221	214.868.312

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nguyễn Đình Phương	1.872.750.000	1.872.750.000
- Đậu Bá Phong	-	1.413.080.000
- Phạm Thị Hoàng Yến	1.130.140.000	1.130.140.000
- DNTN Chế biến Thương mại Thiện Phương	14.771.334.416	20.550.933.137
- Các khách hàng khác	1.345.098.642	2.931.456.332
Cộng	19.119.323.058	27.898.359.469

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	55.777.793	55.777.793
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	55.777.793	55.777.793

3. Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
- MR Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoore Kudia Ltd.,	135.308.961	-	135.308.961	-
- Mr, Sham - Mashahir Shargh international TPT co LTD	390.670.400	-	390.670.400	-
- Phạm Thị Hoàng Yến	1.130.140.000	339.042.000	1.130.140.000	339.042.000
- Các khách hàng khác	183.824.607	16.733.338	130.063.821	12.881.104
Cộng	2.372.421.249	355.775.338	2.318.660.463	351.923.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Chè Đại Thành	2.488.891.164	2.488.891.164
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	6.901.210.660	6.960.995.660
- Các khách hàng khác	413.617.962	402.292.962
Cộng	9.803.719.786	9.852.179.786
Trả trước người bán là các bên liên quan	6.901.210.660	6.960.995.660
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	6.901.210.660	6.960.995.660

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bà Nguyễn Thị Thảo(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Hợp đồng cho Bà Nguyễn Thị Thảo vay lãi suất 10%/năm, Thời hạn vay 12 tháng.

6. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	9.429.011.236	-	3.653.594.569	-
- Tạm ứng	5.703.402.000	-	3.402.000	-
- Lãi cho vay	225.416.667	-	150.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Phải thu khác	192.569	-	192.569	-
b. Dài hạn	9.128.460.500	-	9.128.460.500	-
- Ký cược, ký quỹ	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
- Phải thu khác	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	18.557.471.736	-	12.782.055.069	-

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	966.633.355	-	967.200.355	-
- Công cụ dụng cụ	513.371.600	-	513.371.600	-
- Thành phẩm	647.314.151	-	686.059.706	-
- Hàng hóa	17.301.588.037	-	17.278.338.037	-
Cộng	19.428.907.143	-	19.444.969.698	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.698.063.242	4.287.879.482	7.985.942.724
Khấu hao trong kỳ	341.114.360	636.442.492	977.556.852
Số dư cuối kỳ	4.039.177.602	4.924.321.974	8.963.499.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.870.871.482	7.317.481.945	15.188.353.427
Tại ngày cuối kỳ	7.529.757.122	6.681.039.453	14.210.796.575

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2018 là: 183.961.427 VND

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.559.622	35.119.244
Cộng	17.559.622	35.119.244

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- DNTN Chè xuất khẩu Thanh Quang	6.582.441.325	6.582.441.325	9.663.543.900	9.663.543.900
- Khách hàng khác	1.922.658.211	1.922.658.211	1.981.333.211	1.981.333.211
Cộng	8.505.099.536	8.505.099.536	11.644.877.111	11.644.877.111
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH Chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000	342.780.000	342.780.000
- Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500	331.380.500	331.380.500
- Các nhà cung cấp khác	754.937.711	767.612.711	767.612.711	767.612.711
Cộng	1.922.658.211	1.935.333.211	1.950.333.211	1.950.333.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Thạch Thị Thùy Trang (i)	51.000.000	51.000.000	-	-	51.000.000	51.000.000
Ông Phạm Duy(ii)	2.846.167.000	2.846.167.000	-	-	2.846.167.000	2.846.167.000
Bà Phạm Thị Thanh Nhân(iii)	135.100.000	135.100.000	135.100.000	-	-	-
Cộng	3.032.267.000	3.032.267.000	135.100.000	-	2.897.167.000	2.897.167.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

- (i) Vay cá nhân Bà Thạch Thị Thùy Trang theo hợp đồng vay số 02/HDVT-HK ngày 04/08/2017; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất 10%/năm; Hình thức đảm bảo: Chuyển nhượng tạm thời và phong tỏa cổ phần Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh thuộc sở hữu của cổ đông.
- (ii) Vay cá nhân Ông Phạm Duy ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 3 tháng; Lãi suất 8%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (iii) Vay cá nhân bà Phạm Thị Thanh Nhân theo hợp đồng vay số 04.05/HĐVT-HKT2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 10%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.321.369.378	-	-	1.321.369.378
Thuế thu nhập cá nhân	192.569	-	-	192.569
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.321.232	-	-	8.321.232
Cộng	1.329.883.179	3.000.000	3.000.000	1.329.883.179

13. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Lãi vay phải trả	546.664.293	398.824.563
Cộng	546.664.293	398.824.563

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	55.773.000.000	-	11.282.082.473	67.055.082.473
Lãi trong năm	-	-	854.872.665	854.872.665
Trích lập các quỹ		287.923.633	-	-
Số dư cuối năm	55.773.000.000	287.923.633	12.136.955.138	68.197.878.771
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	55.773.000.000	287.923.633	12.136.955.138	68.197.878.771
Tăng vốn (*)	5.577.290.000	-	-	5.577.290.000
Lỗ trong kỳ	-	-	(1.181.693.412)	(1.181.693.412)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.577.290.000)	(5.577.290.000)
Số dư cuối kỳ	61.350.290.000	287.923.633	5.377.971.726	67.016.185.359

(*) Nghị quyết số 09/2017/NQ/HKT-HĐQT thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2015 và năm 2016 bằng cổ phiếu, theo đó công ty phát hành mới 557.730 cổ phiếu chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.135.029	5.577.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.135.029	5.577.300
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	5.577.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.135.029	5.577.300
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	5.577.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
Doanh thu	230.277.500	9.309.540.492
Doanh thu bán hàng hóa	230.277.500	9.309.540.492
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>230.277.500</u>	<u>9.309.540.492</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
Giá vốn hàng bán	171.522.555	6.909.365.388
Cộng	<u>171.522.555</u>	<u>6.909.365.388</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.430.227	75.103.712
Cộng	<u>75.430.227</u>	<u>75.103.712</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	147.839.730	163.510.000
Cộng	147.839.730	163.510.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.559.622	19.673.876
Chi phí nhân viên	70.176.380	229.326.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.056.598	41.047.550
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	49.908.552	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.681.818	121.128.078
Chi phí khác bằng tiền	30.155.630	85.341.835
Cộng	287.538.600	499.517.529

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thanh lý tài sản	-	7.183.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ	880.500.254	880.500.254
Cộng	880.500.254	887.683.314

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận trước thuế	(1.181.693.412)	758.590.609
Điều chỉnh tăng	880.500.254	7.626.020
Chi phí không được trừ	880.500.254	7.626.020
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(301.193.158)	766.216.629
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	130.256.827
Thuế TNDN được giảm	-	(65.128.413)
Thuế TNDN Phải nộp	-	65.128.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.181.693.412)	693.462.196
Các khoản điều chỉnh:	-	34.673.110
- <i>Quy khén thường phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	34.673.110
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.181.693.412)	658.789.086
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	5.577.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(193)	118

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.559.622	19.673.876
Chi phí nhân công	70.176.380	403.711.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.056.598	97.056.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.681.818	124.128.078
Chi phí khác bằng tiền	83.064.182	98.978.199
Cộng	287.538.600	743.548.071

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	Ông Phạm Vũ Khánh là thành viên Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây bắc
- Công ty TNHH Hiệp khánh	Ông Phạm Vũ khánh là thành viên Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh đồng thời là Người đại diện pháp luật Công ty TNHH Hiệp Khánh
Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Giao dịch phát sinh trong năm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng hóa		
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	152.350.000	6.621.401.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	55.777.793	55.777.793
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Trà và Đặc sản Tây Bắc	6.901.210.660	6.960.995.660

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam dùng 500.290 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh và Công ty cổ phần Xây dựng số 3 dùng 589.000 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh để bảo đảm cho khoản vay của Công ty với Ông Phạm Duy

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	33.216.000	138.226.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ Công ty chỉ kinh doanh mỗi sản phẩm chè tại khu vực phía Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.098.221	214.868.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.660.148.883	38.713.677.179
Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
	37.242.247.104	40.428.545.491
Cộng		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	3.032.267.000	2.897.167.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.531.005.356	11.859.214.518
Chi phí phải trả	546.664.293	398.824.563
	12.109.936.649	15.155.206.081

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	3.032.267.000	-	3.032.267.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.531.005.356	-	8.531.005.356
Chi phí phải trả	546.664.293	-	546.664.293
Cộng	12.109.936.649	-	12.109.936.649
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	2.897.167.000	-	2.897.167.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.859.214.518	-	11.859.214.518
Chi phí phải trả	398.824.563	-	398.824.563
Cộng	15.155.206.081	-	15.155.206.081
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.098.221	-	82.098.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.531.688.383	9.128.460.500	35.660.148.883
Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	28.113.786.604	9.128.460.500	37.242.247.104
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.868.312	-	214.868.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.585.216.679	9.128.460.500	38.713.677.179
Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	31.300.084.991	9.128.460.500	40.428.545.491

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



Đặng Thế Phi
Chủ tịch HĐQT

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu